



Số: 00126/2026/PKQ (KT/2512.657-657)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh
Địa chỉ: tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: thôn Thanh Cao, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ

Tên mẫu	KT/2512.657 - KT3: Ống khói thải lò đốt số 3 công suất 2.000Kg/h
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	28/12/2025
Thời gian thử nghiệm	29/12/2025 – 13/01/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 30:2012/BTNMT
				KT/2512.657	Giá trị tối đa cho phép
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	23,0	100
2	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,025	0,16
3	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29	0,54	1,2
4	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,009 (LOQ=0,015)	0,2
5	Chì và hợp chất, tính theo Pb ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,023	1,2
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	50
7	Tổng hydrocacbon (HC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH	50

Ghi chú:

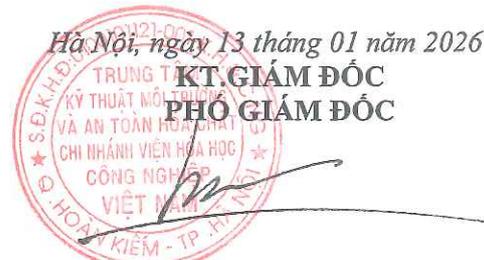
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;
- Cột B áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử; KPH: Không phát hiện
- Tổng hydrocacbon bao gồm các chất: n-pentane, n-hexane, n-heptane, n-octane, n-nonane, n-decane;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;
- Chỉ tiêu số 3 (Tl) và số 6 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện phân tích.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Thị Vân Anh

CÁN BỘ QA/QC

Lê Bảo Quân



Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Nguyễn Văn Vũ

510.01.10 Lần bán hành: 01 Trang 1/1

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 00125/2026/PKQ (KT/2512.481-480)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh
Địa chỉ: tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: thôn Thanh Cao, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ

Tên mẫu	KT/2512.481 - KT2: Ống khói lò đốt số 2 công suất 1.000Kg/h KT/2512.480 - KT1: Ống khói thải lò đốt số 1 công suất 1.000Kg/h
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	21/12/2025
Thời gian thử nghiệm	22/12/2025 – 13/01/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 30:2012/BTNMT
				KT/2512.481	KT/2512.480	Giá trị tối đa cho phép
1	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,016	0,014 (LOQ=0,015)	0,16
2	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29	0,43	0,39	1,2
3	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,007 (LOQ=0,015)	0,006 (LOQ=0,015)	0,2
4	Chì và hợp chất, tính theo Pb ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,018	0,017	1,2
5	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	KPH	50
6	Tổng hydrocacbon (HC) ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649: 2014	KPH	KPH	50
7	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	-	38,5	100

Ghi chú:

- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Lò đốt chất thải công nghiệp;
- Cột B áp dụng đối với tất cả các lò đốt CTCN kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Tổng hydrocacbon bao gồm các chất: n-pentane, n-hexane, n-heptane, n-octane, n-nonane, n-decane;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;
- Chỉ tiêu số 2 (Tl) và số 5 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện phân tích.

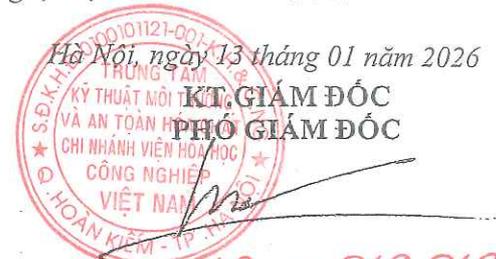
KPH: Không phát hiện

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Thị Vân Anh

CÁN BỘ QA/QC

Lê Bảo Quân



T.S. Nguyễn Văn Vũ

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 00127/2026/PKQ (KT/2512.658-660)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh
Địa chỉ: tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: thôn Thanh Cao, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ

Tên mẫu	KT/2512.658 - KT4: Ống khói nhiệt phân cao su KT/2512.659 - KT5: Ống khói nhiệt phân cao su KT/2512.660 - KT6: Khí thải hệ thống bóng đèn huỳnh quang
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	28/12/2025
Thời gian thử nghiệm	29/12/2025 – 13/01/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm			QCVN 19: 2009/BTNMT
				KT/25 12.658	KT/25 12.659	KT/25 12.660	Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	CEECS/02	44,2	64,3	-	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	10,8	9,8	<2,0	160
3	Carbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	QTHT-40	723,7	305,9	-	800
4	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	KPH	-	40
5	Hydro Florua (HF)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	KPH	-	16
6	Hydro sunphua, H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108: 2010	<2	<2	-	6
7	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTHT-40	5,2	<3,4	-	400
8	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTHT-40	14,2	119,6	-	680

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Cột B : áp dụng cho Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
$$C_{max} = C \times K_p \times K_v \quad (K_p=0,8; K_v=1)$$
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định/không đo;
- KPH: không phát hiện;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/2

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 195



- Chi tiêu số 4, 5 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Nguyễn Thị Vân Anh

CÁN BỘ QA/QC

Lê Bảo Quân

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Th.S. Nguyễn Văn Vũ



- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm